

QUAN HỆ QUỐC TẾ

CHIẾN LƯỢC HẢI QUÂN MỸ TRONG THỜI ĐẠI MỚI

Đỗ Trọng Quang

Hoa Kỳ đã có hải quân từ khi thành lập nước năm 1776. Mặc dù sớm phụ thuộc thương mại hàng hải, nhưng Hoa Kỳ chẳng phải lúc nào cũng có một chiến lược hải quân mạch lạc. Với vị trí địa lý tương đối an toàn và lực lượng hải quân đồ sộ, dường như người Mỹ tin rằng, chẳng cần phải phát triển một chiến lược hải quân đặc biệt. Vì thế, chẳng có gì lạ khi hải quân Mỹ không có một chiến lược riêng mới từ khi Liên bang Xô Viết tan rã và Chiến tranh Lạnh chấm dứt.

Nhưng đã đến lúc các mối đe dọa ở nước ngoài trở nên rõ ràng đến mức những người lãnh đạo lực lượng hải quân Hoa Kỳ (hải quân và lực lượng lính thủy đánh bộ) tin rằng, cần phải có một chiến lược hải quân. Năm 1941, rõ ràng Nhật Bản là một mối đe dọa như thế và chiến lược chiến tranh Thái Bình Dương là một kết quả. Một mối đe dọa khác xuất hiện ở những năm cuối 1970 khi chiến lược rắn đe hạt nhân của Hoa Kỳ tỏ ra không có hiệu quả đối với Liên Xô, bởi nước này cũng có một kho vũ khí hạt nhân lớn và lợi thế về lực lượng lục quân thông thường ngày càng tăng. Những năm đầu 1980, ban lãnh đạo hải quân, tiêu biểu là Người chỉ đạo các Hoạt động hải quân (CNO), Đô đốc James Watkins, và Bộ trưởng Hải quân, John Lehman, đề ra "Chiến lược Hải quân" chính thức và có hệ thống,

nhằm đánh thắng một cuộc chiến tranh toàn cầu thông thường với Liên Xô nếu chiến tranh nổ ra.

Bây giờ, với mối đe dọa toàn cầu mới do các mạng lưới khủng bố xuyên quốc gia của chủ nghĩa Hồi giáo, với nguy cơ từ các nước sắp có vũ khí hạt nhân như Bắc Triều Tiên và Iran, cũng như với cuộc chạy đua đầy tham vọng của Trung Quốc, ban lãnh đạo hải quân Hoa Kỳ tin rằng cần phải có một chiến lược hải quân mới.

Tháng 6/2006, CNO, Đô đốc Michael Mullen, thông báo rằng hải quân hợp tác với lính thủy đánh bộ và lính gác bờ biển, sẽ đặt ra chiến lược hải quân mới này. Ngoài các cơ quan trong hải quân, kể cả Trường Hải chiến, quá trình phát triển bao gồm một "cuộc đàm thoại với đất nước", trong đó các đại diện hải quân gặp gỡ năm 2006-2007 với các nhà doanh nghiệp địa phương cùng những người có tiếng tăm ở nhiều thành phố, thảo luận về vai trò trung tâm và quan trọng của các binh chủng hải quân trong những nhiệm vụ như bảo vệ nền kinh tế toàn cầu và cứu trợ thiên tai nhân đạo. CNO và những người lãnh đạo hàng đầu của hải quân nhiều lần nhấn mạnh các nhiệm vụ cụ thể của hải quân, nhất là bảo đảm luồng thương mại tự do đến Hoa Kỳ và các nước khác trong thời đại toàn cầu hóa. Đô đốc Mullen mới đây được bổ nhiệm làm Chủ tịch Bộ Tham mưu liên

quân, và sự phát triển chiến lược hải quân mới tiếp tục được thực hiện.

Chiến lược mới này rõ ràng được đề ra trong một môi trường mới và chống lại những đối phương khác hẳn chiến lược Chiến tranh Thái Bình Dương những năm 1940. Mặc dù chẳng bao lâu sau khi nó được đề ra thì mối đe dọa từ phía Liên Xô không còn nữa, nhưng chiến lược hải quân những năm 1980 vẫn thường được xem là mẫu mực của sự phát triển có hệ thống một chiến lược quân sự mạch lạc.

Chiến lược hải quân những năm 1980 và những năm 2000

Chiến lược hải quân những năm 1980 được xác định theo ba khía cạnh: (1) kẻ thù, (2) địa lý, và (3) vũ khí.

Là một *chiến lược*, nên chiến lược hải quân những năm 1980 phải xác định một kẻ thù, hay nói đúng hơn, một kẻ thù phải đánh bại trong trường hợp nổ ra chiến tranh và một kẻ thù cần phải răn đe ở thời bình hoặc trong một cuộc “Chiến tranh Lạnh”. Xác định kẻ thù là điều cần thiết để tập trung rõ rệt và có hệ thống vào chiến lược, để tập trung trí óc của cả tổ chức quân sự lẫn quốc gia. Trong trường hợp chiến lược hải quân những năm 1980, kẻ thù hoặc đối thủ đó rõ ràng là Liên Xô.

Là một nước ven biển, nên chiến lược hải quân những năm 1980 phải tính đến một địa hình cá biệt, hay cụ thể hơn, địa hình có biển vây quanh đất đai rộng lớn của Liên bang Xô Viết. Có bốn biển tiếp giáp Liên Xô, và theo cách nhìn của chiến lược hải quân thì quan trọng nhất là biển Barents (nơi tập trung lớn nhất sức mạnh của hải quân Xô Viết, kể cả tàu ngầm phóng tên lửa và tàu ngầm tấn công) và biển Na Uy. Ba nơi khác là biển Baltic và Bắc hải; Biển Đen và phía đông Địa Trung Hải; cũng như biển Okhotsk và biển Nhật Bản.

Sau cùng, gắn liền kẻ thù với địa lý là vũ khí. Nhiệm vụ trung tâm răn đe kẻ thù ở thời bình dĩ nhiên đã được chiến lược răn đe bằng hạt nhân xác định từ lâu, bao gồm tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm (SLBM). Tuy nhiên chiến lược những năm 1980 được đổi mới là phát triển một quan niệm về răn đe thông thường, tức là khả năng đánh thắng Liên Xô trong một cuộc chiến tranh toàn cầu phi hạt nhân. Chiến lược này dựa trên hai loại vũ khí thông thường: thứ nhất là tên lửa hành trình mới sản xuất hay là Tomahawk. Những tên lửa hành trình này được phóng từ cả tàu ngầm lẫn tàu nổi, tức là hai trong số các thứ bộ phóng vũ khí hải quân truyền thống. Thứ hai là “bom thông minh” ném bằng máy bay tấn công cất cánh từ thứ bộ phóng thứ ba, hàng không mẫu hạm. Những cuộc tấn công này sẽ hỗ trợ cho bộ binh bằng máy bay, nhất là cho lính thủy đánh bộ sẽ chiến đấu ở miền bắc Na Uy, nhưng có lẽ cũng yểm trợ cho các lực lượng bộ binh khác của Hoa Kỳ chiến đấu tại Đức, miền đông Balkans, hoặc Bắc Á.

Giống như chiến lược hải quân những năm 1980, một chiến lược tương tự cho những năm 2000 và xa hơn cũng phải được xác định theo ba khía cạnh chủ yếu là kẻ thù, địa lý và vũ khí. Rõ ràng hiện nay không có sự đồng thuận trong quân đội hay trong nước về một kẻ thù chính phải đánh bại trong chiến tranh hay phải răn đe ở thời bình, tương tự như Liên Xô. Dĩ nhiên có nhiều kẻ thù như vậy nhưng họ có những đặc điểm khác nhau. Cụ thể có ba loại kẻ thù tiềm tàng: (1) Trung Quốc; (2) các nước thuộc trục ma quỷ, tức là Iran và Bắc Triều Tiên, những quốc gia hạt nhân hay gần có vũ khí hạt nhân; và (3) các mạng lưới khủng bố xuyên quốc gia như al-Qaeda và các nhóm Salafi cực đoan khác.

Nước chạy đua ngang sức: Trung Quốc

Nước tương ứng với Liên Xô cũ và kẻ chạy đua duy nhất có thể ngang sức là Trung Quốc. Nếu Trung Quốc được xác định là kẻ thù chính, thì các đặc điểm của chiến lược hải quân những năm 1980 có thể bị xem xét lại và đưa vào một chiến lược mới.

Về địa lý, chiến trường Trung Quốc cũng bao gồm những vùng biển quan trọng. Các nơi cần tập trung chú ý là biển Đông Trung Hoa, biển Nam Trung Hoa, cùng dãy đảo giữa những biển đó (với Đài Loan là trung tâm). Về vũ khí, có một vai trò cho răn đe hạt nhân dựa trên SLBM (nhưng sẽ cần ít SLBM nhằm vào Trung Quốc và lực lượng hạt nhân nước này hơn so với Liên Xô).

Răn đe thông thường cũng có một vai trò, dựa trên tên lửa hành trình phóng từ tàu ngầm và tàu nổi, nhằm vào các cơ sở chính trị và quân sự Trung Quốc. Tuy nhiên, đặc điểm chính của cách răn đe hạt nhân này hơi khác đối với Liên Xô. Cụ thể, nó sẽ ngăn Trung Quốc đến được các đường biển giao thông và thương mại quan trọng (SLOC), nhất là để nhập khẩu dầu lửa qua biển Nam Trung Hoa và xuất khẩu hàng hóa qua cả biển Nam Trung Hoa và Đông Trung Hoa. Nhiệm vụ này sẽ do hàng không mẫu hạm tấn công và tàu nổi của Mỹ thực hiện. Ngoài ra, chiến thuật này là quan trọng để lực lượng Mỹ có thể không cho Trung Quốc ngăn cản Hoa Kỳ sử dụng các biển đó.

Về yểm hộ bộ binh bằng máy bay, đặc biệt lính thủy đánh bộ, đặc điểm này của chiến lược hải quân chống Liên Xô có thể không khả thi để chống Trung Quốc. Bởi lẽ các chiến lược gia Hoa Kỳ không thể cho bộ binh hành quân trên lục địa Trung Quốc. Tất nhiên nếu lực lượng Trung Quốc tấn công Đài Loan hay Hàn Quốc, thì họ

sẽ trở thành một mục tiêu thích hợp hơn cho bộ binh Hoa Kỳ, cùng với các đòn tấn công bằng không quân của hải quân yểm hộ họ.

Tuy vậy, mối đe dọa tiềm tàng của Trung Quốc không chỉ có dạng thông thường là dựa trên vũ khí của thời đại công nghiệp mà còn dựa trên vũ khí của thời đại thông tin. Như vậy, nó là một mối đe dọa không phải chỉ ở trên biển, mà cả trong không gian và không gian điều khiển học (cyberspace). Mối đe dọa ở thời đại thông tin này đã được chứng minh bằng một số sự kiện gần đây, bao gồm cả Trung Quốc và Nga. Tháng 1/2007, quân đội Trung Quốc phóng một tên lửa lên phá tan một vệ tinh Trung Quốc, qua đó chứng tỏ họ có khả năng phá hủy một vệ tinh của đối phương. Khả năng phá vệ tinh (ASAT) của Trung Quốc rõ ràng là một mối đe dọa tiềm tàng cho hải quân Hoa Kỳ và chiến lược hải quân Hoa Kỳ phải chú trọng.

Việc phá máy tính cũng không nên xem nhẹ. Tháng 11/2006, các tin tặc (được cho là có liên quan với Trung Quốc) phá hệ thống máy tính ở Trường Hải chiến Hoa Kỳ. Một vụ phá hoại khác xảy ra tại Trường Đại học Quốc phòng Quốc gia Mỹ tháng 12/2006. Hai sự kiện này cho thấy Trung Quốc hiểu rõ bất cứ cuộc chiến tranh nào với Mỹ cũng bao gồm chiến tranh thông tin hay chiến tranh điều khiển học, cũng như hải chiến thông thường. Khả năng tiến hành kiểu chiến tranh mới này có thể biến Trung Quốc thành một nước chạy đua thực sự với Hoa Kỳ. Về cơ bản, Trung Quốc có thể vượt qua lợi thế áp đảo của Mỹ về vũ khí hải quân thông thường.

Một bước quan trọng khác trong chiến tranh chống máy tính xảy ra vào tháng 5/2007 liên quan đến nước Nga. Nước này bức tức khi nhà cầm quyền Estonia chuyển một bức tượng của Liên Xô, kỷ niệm ngày quân đội Xô

Viết giải phóng Estonia năm 1944, từ một địa điểm trang trọng ở thủ đô Tallinn đến một chỗ khuất hơn. Những người sử dụng máy tính (được cho là hành động với quan chức Nga) gửi hàng triệu bức thư đến các hệ thống máy tính của chính phủ Estonia khiến các hệ thống này ngừng hoạt động. Đây có lẽ là trường hợp đầu tiên của cuộc tấn công điều khiển học từ nước này đến nước khác. Vì Estonia hiện nay là một nước trong NATO, nên khối này đã phái một toán chuyên gia máy tính đến Estonia để xem xét tác động của việc đó, với mục đích tìm một biện pháp đối phó tốt hơn. Và điều nước Nga vừa làm, thì Trung Quốc cũng có thể thử ở nơi khác.

Đối với Iran và Bắc Triều Tiên

Iran rõ ràng không phải là “nước chạy đua ngang sức”, nhưng quốc gia đó dĩ nhiên cũng có thể trở thành một kẻ thù quan trọng của Mỹ. Nếu Iran được xác định là một kẻ thù quan trọng, thì các đặc điểm của chiến lược hải quân những năm 1980 lại có thể phải xem xét lại và đưa vào một chiến lược mới.

Về địa lý, chiến trường Iran cũng bao gồm các vùng biển trọng yếu như Vịnh Ba Tư và biển Arabia. Về phương diện vũ khí thì theo đà tiến triển hiện nay, Iran sẽ có vũ khí hạt nhân. Điều đó khiến răn đe hạt nhân trở thành quan trọng, máy bay có người lái và tên lửa phóng từ mặt đất là những công cụ tốt nhất, nhưng SLBM có thể không cần thiết.

Răn đe thông thường đóng một vai trò tương tự như đối với Trung Quốc. Tên lửa hành trình phóng từ tàu ngầm và tàu nổi nhằm vào các cơ sở quân sự và chính trị Iran sẽ là công cụ chính. Tuy nhiên, giống như đối với Trung Quốc chứ không phải với Liên Xô, đặc điểm quan trọng nhất của răn đe thông thường là không để người Iran sử dụng

các đường biển giao thông và thương mại (SLOG) của họ, nhất là để xuất khẩu dầu qua Vịnh Ba Tư hay biển Arabia. Mục đích này sẽ được thực hiện bằng tàu ngầm tấn công và tàu nổi. Ngoài ra, điều quan trọng đối với Hoa Kỳ và đồng minh là không cho phép Iran có khả năng ngăn cản Hoa Kỳ dùng những đường biển này.

Về mặt không quân yểm trợ bộ binh, nhất là lính thủy đánh bộ, các nhà chiến lược quân sự Mỹ có lẽ không thấy đặc điểm này của chiến lược hải quân là rất khả thi đối với Iran, đặc biệt sau kinh nghiệm của người Mỹ ở Iraq, một nước có vẻ giống Iran. Tuy nhiên, để bảo vệ eo biển Hormus chảy ra từ Vịnh Ba Tư, Hoa Kỳ có thể quyết định chiếm vùng đất Iran liền kề, một vùng đất lúc đó trở thành một mục tiêu thích hợp cho bộ binh, cùng với các đòn tấn công của máy bay thuộc hải quân yểm hộ họ.

Bắc Triều Tiên là nước có một số đặc điểm địa lý biển gần giống Trung Quốc và tương tự với Iran về những mối liên hệ với các mạng lưới vũ khí hạt nhân xuyên quốc gia, đồng thời, là nước đã có vũ khí hạt nhân. Hoa Kỳ cho rằng nước này có quan hệ tiềm ẩn với các mạng lưới khủng bố quốc tế. Chiến lược hải quân không nhất thiết coi Bắc Triều Tiên là một kẻ thù chính, nhưng vẫn là một kẻ thù lớn.

Nói tóm lại, một số yếu tố của chiến lược hải quân những năm 1980 vẫn còn: (1) Răn đe hạt nhân dựa trên SLBM, nhưng yếu tố này sẽ không rõ rệt như đối với Liên Xô, (2) Răn đe thông thường với tên lửa phóng từ tàu ngầm và tàu nổi có một vai trò lớn hơn trước, nhưng máy bay cất cánh từ hàng không mẫu hạm yểm trợ cho bộ binh ít khả thi hơn. Phong tỏa ngày càng quan trọng và có lẽ sẽ trở thành một khái niệm trung tâm của chiến lược mới.

Hồi giáo cực đoan, những mạng lưới khủng bố xuyên quốc gia

Một loại kẻ thù khác là các mạng lưới khủng bố xuyên quốc gia, hiện nay phần lớn theo chủ nghĩa Hồi giáo. Nguyên mẫu là al-Qaeda, nhưng đã biến thành một mạng lưới liên kết với nhau khắp thế giới, thường tiếm nhiệm quan điểm Salafi cực đoan.

Bình thường người ta không nghĩ rằng khủng bố là một hoạt động trên biển, nhưng khi ta thấy chiến thuật du kích mà bọn khủng bố sử dụng, thì sẽ thấy nó là một hiện tượng quen thuộc. Quả thật, ở dạng cướp biển, du kích trên biển đã xuất hiện từ thời xa xưa. Có một lịch sử lâu đời về chống cướp biển và những chiến dịch chống cướp biển. Hoa Kỳ dẹp bọn cướp biển Barbary những năm 1980 là một ví dụ. Những chiến dịch này thường thành công nhưng trong những điều kiện đặc biệt, và các chiến dịch đó có thể cung cấp những bài học có ích cho thời đại chúng ta.

Có hai nơi quan trọng mà ở đây nạn cướp biển có một lịch sử lâu đời. Một là Đông Nam Á, đặc biệt eo biển Malacca; một nơi khác là Sừng Châu Phi, nhất là miền Tây biển Arabia. Cả hai nơi này không những đầy rẫy bọn cướp biển truyền thống, mà hiện giờ có cả những nhóm và phong trào Hồi giáo. Chẳng mấy chốc hai hiện tượng này sẽ nhập làm một và gây ra một cuộc bạo loạn trên biển, kể cả những đòn tấn công khủng bố và làm rối loạn việc cung cấp dầu quan trọng. Bọn bạo loạn trên biển này chắc chắn sẽ là một mục tiêu quan trọng và kẻ thù trong một chiến lược hải quân mới.

Trong khi đối phó với bạo loạn trên biển, mục tiêu chính là không để chúng có khả năng cản trở Hoa Kỳ và đồng minh sử dụng liên tục và có hiệu quả các SLOG dầu này. Tuy nhiên mục tiêu cuối cùng là đánh bại và tiêu

diệt bọn bạo loạn trên biển. Bạo loạn trên biển khác bạo loạn trên đất liền ở một điểm quan trọng: một khi chúng đã ở ngoài biển trên tàu, Mỹ có thể dễ dàng tấn công chúng mà không sợ người dân vô tội bị hại (trừ khi bọn bạo loạn cướp một chiếc tàu, bắt thủy thủ đoàn và hành khách làm con tin).

Vũ khí dùng trong những cuộc hành quân chống bạo loạn phần lớn là những thứ quen thuộc; dĩ nhiên tàu nổi và lực lượng lính thủy đánh bộ viễn chinh sẽ tham gia các cuộc hành quân tiêu diệt.

Ba đối thủ và ba thời đại

Như vậy một chiến lược hải quân mới sẽ cần chú trọng đến ba loại đối thủ tiềm tàng khác nhau là Trung Quốc, Iran và Bắc Triều Tiên, cùng bọn bạo loạn Hồi giáo. (Trái lại, chiến lược hải quân những năm 1980 chỉ tập trung vào một đối thủ duy nhất là Liên Xô). Trung Quốc là một đối phương ngang sức hay gần ngang sức, Iran và Bắc Triều Tiên là những nước có tham vọng hạt nhân, và mạng lưới xuyên quốc gia của bọn khủng bố Hồi giáo. Ba loại đối thủ này tiêu biểu cho các đặc điểm của ba thời đại khác nhau: hậu hiện đại, hiện đại và tiền hiện đại.

Trong những năm 1980, Liên Xô tiêu biểu cho một kiểu phát triển của thời đại công nghiệp cao hoặc thời đại hiện đại cao, với số lượng lớn xe tăng, pháo binh, không quân, tàu nổi và tàu ngầm. Những vũ khí này chủ yếu là những kiểu dùng trong Chiến tranh thế giới thứ hai nay đã được nâng cấp. Đấy cũng là những vũ khí khiến hai siêu cường của thế kỷ XX là Mỹ và Liên Xô vượt trội. Các hệ thống vũ khí hệ trọng của chiến lược hải quân Mỹ những năm 1980 là những vũ khí công nghiệp cao (hàng không mẫu hạm, tàu nổi và tàu ngầm). Tuy vậy, có thêm tên lửa hành trình, đòi hỏi công nghệ mới của thời đại thông tin mới.

Mối đe dọa tiềm tàng của Trung Quốc chắc chắn bao gồm kho vũ khí thông thường thuộc thời đại công nghiệp, đặc biệt máy bay, tàu nổi và tàu ngầm. Nhưng như ở trên đã nói, mối đe dọa còn bao gồm vũ khí thời đại thông tin, nhất là các hệ thống phá vệ tinh và phá máy tính.

Hoa Kỳ là cường quốc kinh tế và quân sự thời đại thông tin, và nước đó đã phát triển các chiến lược thời đại thông tin đầu tiên, như những chiến lược dựa trên “cuộc cách mạng trong các vấn đề quân sự” cùng nhiều dự án thay đổi.

Tuy nhiên, Trung Quốc sẽ là cường quốc quân sự thời đại thông tin thứ hai, và rõ ràng nước đó đang chuẩn bị chiến lược quân sự thời đại thông tin của mình, kể cả chiến lược chống hải quân. Do đó, chiến lược hải quân mới của Mỹ sẽ phải chú trọng đến chiến lược chống hải quân này của Trung Quốc, và đề ra biện pháp đối phó. Giống như trước kia đã có một cuộc chạy đua trong không gian với Liên Xô, bây giờ sẽ có một cuộc chạy đua về không gian điều khiển học với Trung Quốc.

Còn về Iran và Bắc Triều Tiên là những kẻ thù nhỏ hơn mà Hoa Kỳ phải đương đầu trong thế kỷ XX, thời kỳ hiện đại cao. Cho tới nay, hai nước đó hình như không có khả năng tiến hành chiến tranh thời đại thông tin như Trung Quốc. Hơn nữa họ không có tầm cỡ một đối thủ ngang sức ở thời kỳ hiện đại, thậm chí không có một khả năng công nghiệp mạnh. Tuy vậy, Iran có một đồng minh là tổ chức Hezbollah, một mạng lưới Hồi giáo bạo loạn xuyên quốc gia. Những mạng lưới Hồi giáo bạo loạn này có nhiều mặt ở thời kỳ tiền hiện đại, mang tư tưởng của chủ nghĩa Hồi giáo, lấn tránh biên giới quốc gia và luật pháp quốc tế. Nhưng các mạng lưới đó cũng đổi mới và hiệu quả nhiều trong việc sử dụng công nghệ thông tin và máy

tính của thời đại thông tin, ví dụ Internet. Vì thế, chúng cũng thuộc thời kỳ hậu hiện đại.

Khái niệm chiến lược trước kia và bây giờ

Khái niệm chính của chiến lược hải quân những năm 1980, và cũng là chiến lược quốc gia thời kỳ Chiến tranh Lạnh, là *kiềm chế* và *răn đe*. Thoạt đầu, răn đe chỉ được coi là dùng hạt nhân, nhưng trong những năm 1980, với chiến lược hải quân và học thuyết Chiến đấu bằng Không quân và Bộ binh của lục quân Mỹ, răn đe cũng được coi là chiến lược dùng vũ khí thông thường. Khái niệm này, và chiến lược dựa trên nó, hợp với thời kỳ Chiến tranh Lạnh, và đặc biệt cùng với cơ cấu quốc tế hai cực lúc đó gồm hai siêu cường. Bất cứ loại sức mạnh nào khác và bất cứ loại kẻ thù nào khác cũng không được xem là những bộ phận quan trọng nhất của cơ cấu này, vì thế chẳng phải là các yếu tố quan trọng nhất của chiến lược quốc gia và chiến lược hải quân Mỹ, những chiến lược nổi trội trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Ở thời đại ngày nay, khái niệm *kiềm chế* và *răn đe* có thể phải xem xét lại và áp dụng một chiến lược hải quân mới đối với các nước có hạt nhân hay gần có hạt nhân, như Trung Quốc, Iran, và cả Bắc Triều Tiên. Tuy nhiên, rõ ràng *kiềm chế* và *răn đe* không có ích lắm khi đối phó với các mạng lưới khủng bố và bạo loạn xuyên quốc gia. Chúng không có nhà nước (và không có lãnh thổ), chúng chẳng tìm cách chiếm đóng đất đai của các nước khác nên vì thế không thể “răn đe” chúng. Do những hạn chế này, *kiềm chế* và *răn đe* không thể là khái niệm quan trọng của một chiến lược hải quân mới. Khái niệm quan trọng của chiến lược mới phải có thể bao gồm cả các nước hạt nhân và mạng lưới khủng bố xuyên quốc gia.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh và chiến lược hải quân những năm đầu 1980, lực lượng hải quân thường rất cần thiết cho kiểm chế, răn đe hạt nhân, và răn đe thông thường đối với Trung Quốc và có thể cả Iran và Bắc Triều Tiên. Đồng thời, lực lượng hải quân rất quan trọng và cần thiết cho một chiến lược quốc gia. Trong chiến lược này, nó có thể thực hiện những nhiệm vụ trung tâm và thiết yếu mà lục quân và không quân không thể thi hành. Dù tranh cãi thế nào với Hoa Kỳ về nhiều vấn đề khác, tất cả các quốc gia trên thế giới đều được lợi ở luồng thương mại quốc tế tự do. Bây giờ và trong tương lai, Hoa Kỳ là nước duy nhất làm được việc đó.

Cơ sở vật chất của chiến lược hải quân: hải quân Hoa Kỳ gồm 313 tàu và hải quân đồng minh có 1000 tàu

Dù một chiến lược hải quân có sáng tạo đến thế nào, nó chỉ có thể hữu hiệu nếu có một cơ sở vật chất đầy đủ. Đối với chiến lược hải quân, mọi người đều đặc biệt tập trung chú ý vào các loại tàu và số lượng tàu hiện có. Trong trường hợp chiến lược hải quân đầy tham vọng những năm 1980, mục tiêu chính thức là “hải quân 600 tàu”. Lực lượng hải quân này sẽ bao gồm 15 hàng không mẫu hạm và 100 tàu ngầm tấn công. Lúc công bố công khai chiến lược hải quân năm 1986, hải quân Hoa Kỳ có khoảng 500 tàu, bao gồm 13 hàng không mẫu hạm và khoảng 80 tàu ngầm tấn công. Vì Chiến tranh Lạnh chẳng mấy chốc chấm dứt sau khi công bố chiến lược, mục tiêu 600 tàu dĩ nhiên chẳng bao giờ được thực hiện, và quả thật số tàu trong hải quân Hoa Kỳ bắt đầu giảm sút và tiếp tục giảm cho đến bây giờ, kết quả là hiện nay hải quân chỉ có 60 phần trăm số tàu năm 1989.

Mục tiêu của chiến lược hải quân mới hiện nay là 313 tàu. Số lẻ 313 chứ không phải 300 tàu được miêu tả là con số tàu được tính toán kỹ và tối thiểu mà hải quân yêu cầu để thực hiện các nhiệm vụ và cam kết. Nhưng hải quân Hoa Kỳ hiện giờ chỉ có chừng 277 tàu, một cơ sở rất nhỏ bé cho bất kỳ một chiến lược hải quân toàn cầu nào.

Do vậy, tháng 9/2005, Đô đốc Mullen đã đề nghị hải quân Mỹ nên cộng tác rộng rãi với hải quân các nước khác để tổ chức một liên minh hải quân lớn có thể thi hành nhiều nhiệm vụ chung, bao gồm những cuộc hành quân trên biển chống các mối đe dọa chung, như cướp biển (hay bọn bạo loạn trên biển) và việc chuyên chở bí mật các vật liệu chế tạo vũ khí hạt nhân. Thêm hải quân các nước khác và một loạt “đối tác toàn cầu trên biển”, Đô đốc Mullen đề nghị thành lập một đội hải quân 1000 tàu. Hải quân đồng minh 1000 tàu này sẽ là một phần không thể thiếu của chiến lược mới.

Tăng hải quân Hoa Kỳ lên 313 tàu và tăng một liên minh hải quân lớn do Mỹ cầm đầu lên 1000 tàu sẽ đòi hỏi phải có một món tiền lớn và một thay đổi lớn trong các ưu tiên ngân sách. Điều này đặt ra vấn đề của chiến lược hải quân.

Trong một chiến lược hải quân mạnh, mỗi binh chủng giữ một vị trí. Tuy nhiên, giữa các binh chủng thường có sự đố kỵ với nhau, chẳng hạn, không quân có thể nói rằng hàng không mẫu hạm là thừa (ví dụ để đối phó với Iran hay Bắc Triều Tiên). Tương tự như vậy, lục quân cũng có thể nói rằng lính thủy đánh bộ là thừa (ví dụ trong những cuộc đột kích vào các lãnh thổ khác).

Cuối cùng, một chiến lược hải quân mạnh lạc phải được xem là một bộ phận quan trọng của chiến lược quốc gia, hoặc cần thiết cho lợi ích quốc gia. Chiến lược hải quân những năm 1980

được đề ra trong một thời kỳ va chạm lại giữa Liên Xô và Mỹ (đôi khi gọi là cuộc Chiến tranh Lạnh thứ hai, sau thời gian hòa dịu những năm giữa 1960 đến những năm giữa 1970, sau cuộc Chiến tranh Lạnh thứ nhất từ những năm cuối 1940 đến những năm đầu 1960). Vì chiến lược này rõ ràng coi Liên Xô là kẻ thù quan trọng nhất, nên những người tán thành chiến lược có thể lập luận rằng đó một bộ phận chiến lược quốc gia kiên cố và rắn đẽ. Lập luận duy nhất chống lại cho rằng tiền chi cho hải quân thà đem chi cho không quân và lục quân thì tốt hơn.

Chiến lược hải quân mới được đề ra ở một môi trường chính trị trong nước rất khác, một môi trường giống như cuối thời kỳ chiến tranh Việt Nam lúc có “hội chứng Việt Nam”. Phản ứng của công chúng Hoa Kỳ đối với cuộc chiến tranh Iraq cùng những chuyến hành quân gian khổ và không dứt điểm có lẽ lập lại phản ứng của quần chúng nước Mỹ đối với chiến tranh Việt Nam, và chắc chắn sẽ có một “hội chứng Iraq”.

Hội chứng này chắc chắn sẽ tác động đến hầu hết các binh chủng đã thực sự tham gia chiến tranh chống bạo loạn tại Iraq. Không quân và hải quân không tham gia hầu hết các cuộc hành quân (và hầu như chẳng có thương vong gì), sau giai đoạn chiến đấu thông thường ban đầu của cuộc chiến tranh tháng 3 - 4/2003. Thật vậy, lực lượng chiến đấu của hải quân Hoa Kỳ ít tham gia cuộc chiến tranh Iraq hơn bất cứ cuộc chiến tranh nào của Mỹ kể từ cuộc Khởi nghĩa Philippines (1899-1905) và có lẽ cả cuộc chiến tranh Mexico (1846-1848). Chính phản ứng của công chúng Mỹ đối với các cuộc hành quân của bộ binh có thể tăng cường vai trò các cuộc hành quân của hải quân. Đặc biệt, việc chống bạo loạn của hải quân

có thể gây ra ít thương vong hơn chống bạo loạn của bộ binh.

Đô đốc Muller nói đúng khi cho rằng chiến lược hải quân mới sẽ đòi hỏi số tàu nhiều hơn 313 chiếc mà hải quân hy vọng. Đặc biệt, nhiệm vụ chống bạo loạn trên biển quanh các SLOG quan trọng sẽ đòi hỏi sự hợp tác của hải quân và lính gác bờ biển. Giống như trong chống bạo loạn trên đất liền, các quân đội và cảnh sát địa phương có lẽ biết rõ nhất những điểm yếu và điểm mạnh của bọn bạo loạn địa phương, đây cũng là trường hợp chống bạo loạn trên biển. Mặc dù cuối cùng, nước Mỹ không thể tổ chức một lực lượng hải quân đồng minh 1000 tàu, nhưng chắc chắn nước đó sẽ cần đề nghị một loạt hiệp ước và hoạt động hải quân đa phương hay song phương.

Kết luận

Chiến lược hải quân Mỹ trong tương lai sẽ nhằm mục đích bảo vệ và xúc tiến lợi ích chung của các cường quốc lớn muốn hợp tác với Hoa Kỳ để gìn giữ hòa bình và phồn thịnh. Một trong những cường quốc quan trọng nhất đó là Trung Quốc. Con đường Trung Quốc đi sẽ là nhân tố quan trọng định hướng nên chính trị toàn cầu ở thế kỷ XXI và cũng sẽ chịu ảnh hưởng chính sách và chiến lược của Mỹ. Vì vậy, Hoa Kỳ muốn khuyến khích Trung Quốc tăng cường hội nhập vào kinh tế thế giới, vì hòa bình và phồn thịnh ■

Tài liệu tham khảo:

1. Orbis, Fall 2007.
2. The Washington Times, November 30, 2006.
3. The Washington Times, January 12, 2007.
4. US Naval Strategy Proceedings, December 2006.